

Số: **79** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10** tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Thành phố, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chương trình “Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Kế hoạch số 593/KH-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc triển khai chương trình “Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh” và Đề án “Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh” năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 63/TTr-STTTT ngày 15 tháng 12 năm 2022 về ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND về CDS;
- Bộ TTTT;
- Thường trực Thành ủy;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng KT, TH, KSTTHC, TTTH;
- Lưu: VT (KT-P.Loan). 7

**CHỦ TỊCH****Phan Văn Mãi**

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số **79** /QĐ-UBND ngày **10**/01/2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi và đối tượng**1. Mục tiêu:**

Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” Thành phố Hồ Chí Minh; tiếng Anh là “Digital Transformation Index”; viết tắt là HCM DTI) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các sở, ban ngành, các địa phương và Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số.

Phục vụ hoạt động thông tin báo cáo về hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố; giúp Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban chỉ đạo chuyển đổi số Thành phố và Lãnh đạo/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời nắm tình hình, chỉ đạo, đôn đốc, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Yêu cầu:

- HCM DTI phải bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh và Chương trình chuyển đổi số Quốc gia;

- HCM DTI phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của Thành phố và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của Thành phố;

- HCM DTI có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu phục vụ đánh giá; tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do cơ quan nhà nước quản lý để phục vụ đánh giá; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn;

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả DTI của các sở ngành, địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh và liên thông hệ thống theo dõi DTI của Quốc gia. Sử dụng hệ thống hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ việc tính toán, cập nhật.

- Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng và triển khai.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn Thành phố và của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các sở, ban ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận, huyện
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng DTI để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

II. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh

1. Cấu trúc, thang điểm

a) Bộ chỉ số đánh giá các cơ quan nhà nước cấp Sở, ngành thuộc Thành phố Hồ Chí Minh:

Gồm 6 chỉ số chính; 32 chỉ số thành phần, thang điểm 330.

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (32 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (330)	Ghi chú
1	Nhận thức số	04	40	
2	Thế chế số	03	25	
3	Hạ tầng số	04	70	
4	Nhân lực số	03	30	
5	An toàn thông tin mạng	04	35	
6	Hoạt động chuyển đổi số	14	130	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp Sở, ban ngành được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

Gồm 9 chỉ số chính; 51 chỉ số thành phần, thang điểm 690.

STT	Chỉ số chính (09 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (51 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (660)	Ghi chú
Nhóm chỉ số nền tảng chung				
1	Nhận thức số	05	60	
2	Thế chế số	06	50	

STT	Chỉ số chính (09 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (51 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (660)	Ghi chú
3	Hạ tầng số	04	70	
4	Nhân lực số	07	60	
5	An toàn thông tin mạng	04	35	
Nhóm chỉ số hoạt động				
6	Hoạt động chính quyền số	16	185	
7	Hoạt động kinh tế số	03	90	
8	Hoạt động xã hội số	05	90	
9	Đô thị thông minh	01	20	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp quận, huyện, thành phố Thủ Đức được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành:

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng trên cơ sở Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” ban hành theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Thuyết minh chi tiết cấu trúc DTI của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và phân công tổng hợp, theo dõi được thể hiện trong Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Phương pháp và trình tự đánh giá

a) Tự đánh giá của các đơn vị

Các cơ quan, đơn vị cập nhật số liệu và tài liệu giải trình theo từng tiêu chí vào Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bộ Chỉ số. Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố tự động tính toán điểm. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng Chuyển đổi số trên Hệ thống.

b) Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện kiểm tra, xác minh và đánh giá độc lập kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị qua Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố. Kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xác minh và đánh giá được thể hiện tại cột “Kết quả đánh giá” của Bảng chỉ số.

Sau khi đánh giá độc lập, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

c) Trường hợp mặc định

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do các đơn vị cung cấp số liệu để đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

Đối với các cơ quan, đơn vị không có nội dung như: tiêu chí về dịch vụ công trực tuyến do đơn vị không có Thủ tục hành chính, ... cách chấm điểm là điểm tối đa của tiêu chí đó.

3. Tính toán, xác định điểm đánh giá

a) Đối với cấp sở, ngành: điểm chỉ số chuyển đổi số là tổng điểm các chỉ tiêu.

- Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở, ngành là 330 điểm.
- Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.

b) Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các Quận, huyện: điểm chỉ số chuyển đổi số là tổng điểm các chỉ tiêu.

- Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp quận, huyện, thành phố Thủ Đức là 660 điểm.
- Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.

IV. Thời gian đánh giá và công bố chỉ số chuyển đổi số

1. Thời gian đánh giá chuyển đổi số đối với các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Định kỳ hàng năm, các đơn vị thực hiện cung cấp, báo cáo số liệu để phục vụ đánh giá theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra số liệu và đánh giá xếp hạng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua trong quý I của năm kế tiếp.

2. Thời gian đánh giá chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông

Việc đánh giá, công bố xếp hạng chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện định kỳ hàng năm theo kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số

Sở Thông tin và Truyền thông công bố kết quả đánh giá, xếp hạng trên cổng thông tin Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh tại địa chỉ <https://chuyendoiso.hochiminhcity.gov.vn>.

V. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Xây dựng văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm. Năm 2023, tổ chức đánh giá, xếp hạng chính thức.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại Khoản V, mục 2 của Quyết định này, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số Thành phố theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

- Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố kết quả đánh giá.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan được phân công tại Phụ lục III Quyết định này, tổng hợp thông tin, số liệu, cung cấp lên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố và Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Quốc gia.

- Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này, tổng hợp vào dự toán chi hàng năm của đơn vị, gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

- Định kỳ rà soát và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các đơn vị.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Công an Thành phố, Cục Thuế Thành phố, Cục Thống kê Thành phố, Ngân hàng nhà nước Việt nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Viện nghiên cứu phát triển Thành phố

Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số Thành phố theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận, huyện

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng thời hạn yêu cầu.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và, đánh giá mức độ xếp hạng chuyển đổi số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số Thành phố về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



PHỤ LỤC I

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **79**/QĐ-UBND ngày **10** /01/2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	Thông tin chung		
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành		
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành		
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có		
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có		
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành		
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành		
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành		
1.10	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/Ban/Ngành		
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
-	Họ tên		
-	Đơn vị công tác		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		

2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
-	Họ tên		
-	Đơn vị công tác		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		
II	Chỉ số đánh giá	330	
1	Nhận thức số	40	
1.1	Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Giám đốc Sở/Ban/Ngành: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó giám đốc Sở/Ban/Ngành: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành: 0 điểm
1.2	Người đứng đầu chủ trì các cuộc họp về Chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> a= Số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành có Giám đốc Sở/Ban/Ngành chủ trì b= Tổng số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu ký ban hành	10	<ul style="list-style-type: none"> a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành theo yêu cầu của Thành phố, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
1.4	Cổng thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; + Dưới 10: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm

2	<i>Thể chế số</i>	25	
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.3	Có cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức	10	a= Số cán bộ tham gia hội nghị, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức b= Tổng số cán bộ của Sở/Ban/Ngành - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
3	<i>Hạ tầng số</i>	70	
3.1	Tỷ lệ CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	5	<i>Trên 80%: đạt điểm tối đa <80%: 0 điểm</i>
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	5	<i>Trên 80%: đạt điểm tối đa <80%: 0 điểm</i>
3.3	Các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu Thành phố	30	<i>Trên 80%: 30 điểm Từ 50% - 80%: 15 điểm Dưới 50%: 0 điểm</i>
3.4	Mức độ sử dụng các hệ thống dùng chung	30	- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP) 2) Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung 3) Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022

			4) <i>Nền tảng hợp trực tuyến</i> 5) <i>Hệ thống Dashboard theo dõi Kinh tế - Xã hội</i> 6) <i>Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính Thành phố</i> 7) <i>Hệ thống Khai phá dữ liệu thành phố</i>
4	<i>Nhân lực số</i>	30	
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ= $(a+b+c+d)/(e+f)$; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	35	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa

5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	<p>a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
5.4	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	<p>a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
6	Hoạt động chuyển đổi số	130	
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>
6.2	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP)	5	<p>a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;</p> <p>b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa</p>
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p>a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	<p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ =b/a</p>

			- Điểm= + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa
6.5	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP)	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.6	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.7	Sử dụng Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.8	Sử dụng Nền tảng họp trực tuyến	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.9	Sử dụng Hệ thống Dashboard theo dõi Kinh tế - Xã hội	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.10	Sử dụng Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính Thành phố	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.11	Sử dụng Hệ thống Khai phá dữ liệu thành phố	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.12	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.13	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (tính theo thủ tục hành chính được đưa vào trực tuyến) hàng năm	10	a = Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm báo cáo) b = Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm trước) Tỷ lệ = $(a/b) \times 100\%$ - Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm = Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10%* điểm tối đa
6.14	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại Quận/Huyện/Thành phố được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	10	a= Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng b= Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị (gọi là b) -Tỷ lệ= a/b -Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa



PHỤ LỤC II

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC QUẬN, HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10/01/2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	THÔNG TIN CHUNG		
1	Thông tin Quận/Huyện/Thành phố		
1.1	Tên Quận/Huyện/Thành phố		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của Quận/Huyện/Thành phố		
1.5	Số dân số trong độ tuổi lao động		
1.6	Số hộ gia đình của Quận/Huyện/Thành phố		
1.7	Số lượng xã và tương đương của Quận/Huyện/Thành phố		
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương		
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc		
1.10	Số lượng công chức		
1.11	Số lượng viên chức		
1.12	Số lượng máy chủ		
1.13	Số lượng máy trạm		
1.14	Số lượng hệ thống thông tin		
1.15	Số lượng doanh nghiệp		
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa		
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		
1.19	Số lượng thủ tục hành chính		

1.20	Tổng chỉ ngân sách nhà nước trên địa bàn		
2	Thông tin liên hệ của Quận/Huyện/Thành phố		
2.1	Người phụ trách cung cấp số liệu		
-	Họ tên		
-	Đơn vị công tác		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
-	Họ tên		
-	Đơn vị công tác		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		
II	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	660	
1	Nhận thức số	60	
1.1	Người đứng đầu Quận/Huyện/Thành phố là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch Quận/Huyện/Thành phố: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch Quận/Huyện/Thành phố: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Quận/Huyện/Thành phố: 0 điểm
1.2	Bí thư/Chủ tịch Quận/Huyện/Thành phố chủ trì các cuộc họp về Chuyển đổi số của Quận/Huyện/Thành phố	10	<ul style="list-style-type: none"> a= Số cuộc họp CDS của Huyện có Bí thư/Chủ tịch Quận/Huyện/Thành phố chủ trì b= Tổng số cuộc họp CDS của Quận/Huyện/Thành phố - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Quận/Huyện/Thành phố (Chủ tịch Quận/Huyện/Thành phố) ký	10	<ul style="list-style-type: none"> a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Quận/Huyện/Thành phố (Chủ tịch Quận/Huyện/Thành phố) ký;

			<p>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Quận/Huyện/Thành phố theo yêu cầu của Thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của Quận/Huyện/Thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	<p>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</p> <p>+ Từ 20 trở lên: điểm tối đa;</p> <p>+ Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa;</p> <p>+ Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa;</p> <p>+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm</p>
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có tổ chức thực hiện tuyên truyền về chuyển đổi số	20	<p>- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;</p> <p>- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;</p> <p>- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm</p>
2	Thể chế số	50	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp Ủy về chuyển đổi số	5	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Quận/Huyện/Thành phố về chuyển đổi số	5	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Quận/Huyện/Thành phố về chuyển đổi số	10	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>
2.4	Có cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức	10	<p>a= Số cán bộ tham gia hội nghị, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức</p> <p>b= Tổng số cán bộ của Quận/Huyện/Thành phố</p> <p>-Tỷ lệ=a/b</p> <p>-Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
2.5	Có sáng kiến khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>
2.6	Có sáng kiến khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>
3	Hạ tầng số	70	
3.1	Tỷ lệ CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	5	<p>Trên 80%: đạt điểm tối đa</p> <p><80%: 0 điểm</p>
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	5	<p>Trên 80%: đạt điểm tối đa</p> <p><80%: 0 điểm</p>

3.3	Các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu Thành phố	30	<p>Trên 80%: 30 điểm</p> <p>Từ 50% - 80%: 150 điểm</p> <p>Dưới 50%: 0 điểm</p>
3.4	Mức độ sử dụng các hệ thống dùng chung	30	<p>- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;</p> <p>- b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</p> <p>2. Mô hình triển khai</p> <p>- c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;</p> <p>- d=Số lượng nền tảng số;</p> <p>- Tỷ lệ=c/d;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</p> <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu:</p> <p>1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP)</p> <p>2) Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung</p> <p>3) Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022</p> <p>4) Nền tảng hợp trực tuyến</p> <p>5) Hệ thống Dashboard theo dõi Kinh tế - Xã hội</p> <p>6) Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính Thành phố</p> <p>7) Hệ thống Khai phá dữ liệu thành phố</p>
4	Nhân lực số	60	
4.1	Tỷ lệ Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	10	<p>a=Số Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng</p> <p>b= Tổng Xã/Phường/Thị trấn trên địa bàn Quận/Huyện/Thành phố</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	10	<p>a=Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng</p> <p>b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Quận/Huyện/Thành phố</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số;</p> <p>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;</p> <p>c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;</p> <p>d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;</p>

			<p>e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	<p>Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm</p>
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	<p>a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	<p>a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ ≥50%: điểm tối đa; + Tỷ lệ < 50%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa/50%</p>
5	An toàn thông tin mạng	35	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	<p>a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>

5.4	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	<p>a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
6	Hoạt động chính quyền số	185	
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5$*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5$ *Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p>a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=$(c+d)/(a+b)$</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả một phần và toàn trình) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ=$(b+c)/a$</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ$\geq 50\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa</p>
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	<p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ=b/a</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ$\geq 90\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$< 90\%$: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa</p>
6.5	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP)	10	<p>- Có sử dụng: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa sử dụng: 0 điểm</p>
6.6	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ	10	<p>- Có sử dụng: Điểm tối đa;</p>

	Kho dữ liệu dùng chung		- Chưa sử dụng: 0 điểm
6.7	Sử dụng Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.8	Sử dụng Nền tảng họp trực tuyến	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.9	Sử dụng Hệ thống Dashboard theo dõi Kinh tế - Xã hội	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.10	Sử dụng Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính Thành phố	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.11	Sử dụng Hệ thống Khai phá dữ liệu thành phố	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.12	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.13	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (tính theo thủ tục hành chính được đưa vào trực tuyến) hàng năm	10	a = Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm báo cáo) b = Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm trước) Tỷ lệ = $(a/b) \times 100\%$ - Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm = Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * điểm tối đa
6.14	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại Quận/Huyện/Thành phố được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	10	a= Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng b= Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị (gọi là b) -Tỷ lệ=a/b -Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa
6.15	Tỷ lệ giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân về Tổng đài 1022	20	a = Số lượng PAKN được xử lý đúng hạn b = Tổng số lượng PAKN do Quận huyện tiếp nhận, xử lý Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.16	Cập nhật dữ liệu về chỉ tiêu kinh tế xã hội cấp Quận Huyện về Hệ thống thông tin kinh tế xã hội cấp Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng về việc Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	20	a = Số lượng chỉ tiêu được cập nhật về hệ thống b = Tổng số lượng chỉ tiêu theo QĐ 54/QĐ-TTg Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
7	Hoạt động kinh tế số	90	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	30	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn

			$b = \text{Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ $\text{Tỷ lệ} \geq 50\%: \text{điểm tối đa}$ $\text{Tỷ lệ} < 50\%: \text{điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{tỷ lệ} / 50\%$
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	30	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ $\text{Tỷ lệ} \geq 80\%: \text{điểm tối đa}$ $\text{Tỷ lệ} < 80: \text{điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{tỷ lệ} / 80\%$
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	30	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$
8	Hoạt động xã hội số	90	
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	$a = \text{Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử};$ $b = \text{Tổng dân số};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b;$ $\text{Điểm: Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	$a = \text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác};$ $b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b;$ Điểm: $+ \text{Tỷ lệ} \geq 60\%: \text{Điểm} = \text{Điểm tối đa};$ $+ \text{Tỷ lệ} < 60\%: \text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} / 60\% * \text{Điểm tối đa}$
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	$a = \text{Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử};$ $b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ Điểm: $+ \text{Tỷ lệ} \geq 50\%: \text{Điểm tối đa};$ $+ \text{Tỷ lệ} < 50\%: \text{Tỷ lệ} / 50\% * \text{Điểm tối đa}$

8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	<p>a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.</p>
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	<p>- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa</p>
9	Đô thị thông minh	20	-
9.1	Xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh Quận huyện	20	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa - Đang triển khai: 1/2 điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm</p>

PHỤ LỤC III

CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÁO CÁO
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA ĐỊA PHƯƠNG
ĐỒ BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BAN HÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10/01/2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
I	Thông tin chung		
1	Số lượng dân số		Cục Thống kê Thành phố
2	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động		Cục Thống kê Thành phố
3	Số lượng hộ gia đình		Cục Thống kê Thành phố
4	Số lượng huyện và tương đương		Cục Thống kê Thành phố
5	Số lượng xã và tương đương		Cục Thống kê Thành phố
6	Số lượng thôn, xóm và tương đương		Cục Thống kê Thành phố
7	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc		Sở Nội Vụ
8	Số lượng công chức		Sở Nội Vụ
9	Số lượng viên chức		Sở Nội Vụ
10	Số lượng máy chủ vật lý		Sở Thông tin và Truyền thông
11	Số lượng máy trạm		Sở Thông tin và Truyền thông
12	Số lượng hệ thống thông tin		Sở Thông tin và Truyền thông
13	Số lượng doanh nghiệp		Sở Kế hoạch và đầu tư
14	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa		Sở Kế hoạch và đầu tư
15	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		Sở Thông tin và Truyền thông
16	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Sở Tài Chính
17	Số lượng thủ tục hành chính		Văn phòng UBND Thành phố

II	Chỉ số đánh giá		
1	Nhận thức số	100	
1.1	Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.2	Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu ký	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.5	Cổng thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Thế chế số	100	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	5	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	5	Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	Sở Thông tin và Truyền thông

2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10	Sở Thông tin và Truyền thông
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	Sở Thông tin và Truyền thông
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Hạ tầng số	100	
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Sở Thông tin và Truyền thông
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	Sở Thông tin và Truyền thông
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Sở Thông tin và Truyền thông
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	Sở Thông tin và Truyền thông
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	Sở Thông tin và Truyền thông
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	Sở Thông tin và Truyền thông
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Nhân lực số	100	

4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	Sở Thông tin và Truyền thông
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	Sở Thông tin và Truyền thông
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	Sở Nội vụ
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Sở Nội vụ
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	Sở Nội vụ
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	Sở Giáo dục và Đào tạo
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	Sở Giáo dục và Đào tạo
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	Sở Thông tin và Truyền thông
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	Sở Thông tin và Truyền thông
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	Sở Giáo dục và Đào tạo
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	An toàn thông tin mạng	100	

5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	Sở Thông tin và Truyền thông
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	Sở Thông tin và Truyền thông
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	Sở Thông tin và Truyền thông
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	Sở Thông tin và Truyền thông
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	Sở Thông tin và Truyền thông
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Sở Thông tin và Truyền thông
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Sở Thông tin và Truyền thông
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	Sở Thông tin và Truyền thông
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Sở Thông tin và Truyền thông
5.12.1	Kinh phí chung, chi cho ATTT	5	

5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2	
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2	
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2	
6	Hoạt động chính quyền số	200	
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	Sở Thông tin và Truyền thông
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	Sở Thông tin và Truyền thông
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.8	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	Sở Thông tin và Truyền thông

6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	Sở Thông tin và Truyền thông
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT toàn trình và một phần trong năm	5	Sở Thông tin và Truyền thông
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	Sở Thông tin và Truyền thông
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.17	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông
7	Hoạt động kinh tế số	150	
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	Cục Thống kê
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	Sở Kế hoạch và Đầu tư

7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Vụ QLDN
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	Sở Thông tin và Truyền thông
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	Sở Công thương
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	Sở Thông tin và Truyền thông
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10	Sở Thông tin và Truyền thông
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	Sở Thông tin và truyền thông
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch đầu tư
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	Sở Tài chính
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	<i>150</i>	
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	Công an Thành phố
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	Ngân hàng Nhà nước Thành phố
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	Sở Thông tin và Truyền thông
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	Cục Thống kê Thành phố

8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Sở Tài chính
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Sở Tài chính
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	Sở Thông tin và Truyền thông
9	Đô thị thông minh	0	
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	Sở Thông tin và Truyền thông
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	Sở Thông tin và Truyền thông
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	Sở Thông tin và Truyền thông